

Số: VNMEETVSDV009890/VSDVIWXX

DANH SÁCH TỔNG HỢP NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN QUYỀN

Kính gửi: Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP
Mã chứng khoán: VN000000VIW7/VIW
Mã quyền mua: VN000000VIW7/VIW
Mã chứng khoán bị chuyển đổi (mã chứng khoán mục tiêu):
Loại quyền: MEETST Shareholder's meeting
Ngày ĐKCC: 31/12/2025
Tỷ lệ phân bổ quyền: ABST-1, CONN-1, CONY-1
Tỷ lệ thực hiện: ABST-1, CONN-1, CONY-1

ST T	Họ và tên	Mã định danh NDT (SID)	Mã nhà đầu tư (Investor code)	Số DKSH	Ngày cấp	Địa chỉ	Email	Điện thoại	Quốc tịch	Số lượng chứng khoán nắm giữ			Số lượng quyền phân bổ *		
										Chưa lưu ký	Lưu ký	Tổng cộng	Chưa lưu ký	Lưu ký	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. MÔI GIỚI TRONG NƯỚC															
I. Cá nhân															
1.1	BUI NGUYỄN HÙNG								Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.2	BUI XUÂN TRƯỜNG								Việt nam	0	1.100	1.100	0	1.100	1.100
1.3	Bùi Anh Tuấn								Việt nam	0	1.500	1.500	0	1.500	1.500
1.4	Bùi Hoàng Dung								Việt nam	0	27	27	0	27	27
1.5	Bùi Khánh Linh								Việt nam	0	1.600	1.600	0	1.600	1.600
1.6	Bùi Quang Trung								Việt nam	0	5.100	5.100	0	5.100	5.100
1.7	Bùi Quốc Trung								Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.8	Bùi Thị Huyền								Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.9	Bùi Thị Thanh Tâm								Việt nam	100	0	100	100	0	100
1.10	Bùi Văn Thìn								Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.11	CAO THỊ DIJU								Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.12	Cao Thị Cẩm Tú								Việt nam	0	700	700	0	700	700
1.13	Chung Tiến Hùng								Việt nam	0	4.000	4.000	0	4.000	4.000
1.14	DƯƠNG HUY HOÀNG								Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.15	DƯƠNG THỊ THU TRANG								Việt nam	0	1.500	1.500	0	1.500	1.500
1.16	Dương Văn Khương								Việt nam	0	35	35	0	35	35
1.17	Dương Văn Phúc								Việt nam	39.100	0	39.100	39.100	0	39.100
1.18	GIANG HOÀNG HIỆP								Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.19	HOÀNG MINH QUANG								Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.20	HOÀNG VĂN TỰ								Việt nam	0	4.000	4.000	0	4.000	4.000
1.21	HOÀNG VĂN TỰ								Việt nam	0	7.700	7.700	0	7.700	7.700
1.22	HOÀNG VĂN ĐỨC								Việt nam	0	400	400	0	400	400
1.23	HOÀNG ĐỨC MINH								Việt nam	0	43.900	43.900	0	43.900	43.900
1.24	HUY THỊ ĐỒNG								Việt nam	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000
1.25	HUỶNH HẬU NGHĨA								Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.26	Hoàng Anh Vinh								Việt nam	0	600	600	0	600	600
1.27	Hoàng Hải								Việt nam	4.200	0	4.200	4.200	0	4.200
1.28	Hoàng Phúc Thịnh								Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.29	Hoàng Thị Quỳnh Hoa								Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.30	Hoàng Thị Thanh Hải								Việt nam	0	900	900	0	900	900
1.31	Hoàng Văn Quyền								Việt nam	100	0	100	100	0	100
1.32	Hoàng Xuân Nhân								Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.33	Huỳnh Tuấn Hùng								Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.34	HÀN HOÀNG NGỌC								Việt nam	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000
1.35	Hà Đình Chính								Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.36	HỒ HUYỀN CHI								Việt nam	0	300	300	0	300	300
1.37	La Văn Hùng								Việt nam	0	1.003	1.003	0	1.003	1.003
1.38	LÊ KIM ĐỊNH								Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000

1.39	LÊ NGUYỄN VĂN ANH	Việt nam	0	2	2	0	2	2
1.40	LÊ PHƯƠNG LINH	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.41	LÊ THANH HOÀNG VI	Việt nam	0	1.400	1.400	0	1.400	1.400
1.42	LÊ THANH HẢI	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.43	LÊ THỊ HƯƠNG	Việt nam	0	23.800	23.800	0	23.800	23.800
1.44	LÊ THỊ LAN CHI	Việt nam	0	4.900	4.900	0	4.900	4.900
1.45	LÊ THỊ QUỲ	Việt nam	0	2.200	2.200	0	2.200	2.200
1.46	LÊ VIỆT NGÂN	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.47	Lê Thị Nguyễn Ngọc	Việt nam	0	700	700	0	700	700
1.48	Lê Bình Minh	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.49	Lê Huy Tinh	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.50	Lê Mai Mỹ Anh	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.51	Lê Minh Đức	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.52	Lê Ngọc Bình	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.53	Lê Ngọc Quỳnh	Việt nam	0	400	400	0	400	400
1.54	Lê Phan Xuân Duy	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.55	Lê Quốc Tuấn	Việt nam	1.200	0	1.200	1.200	0	1.200
1.56	Lê Thị Kim Oanh	Việt nam	0	600	600	0	600	600
1.57	Lê Thị Nhi	Việt nam	0	10	10	0	10	10
1.58	Lê Thị Thanh Bình	Việt nam	0	1.300	1.300	0	1.300	1.300
1.59	Lê Trung Dũng	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.60	Lê Văn Thiệu	Việt nam	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
1.61	Lê Văn Tuấn	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.62	Lê Đình Lợi	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.63	LƯƠNG LAN HƯƠNG	Việt nam	0	1.200	1.200	0	1.200	1.200
1.64	LƯƠNG NGỌC KHÁNH	Việt nam	1.200	0	1.200	1.200	0	1.200
1.65	Lương Thanh Long	Việt nam	0	2	2	0	2	2
1.66	Lương Văn Đông	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.67	Lại Văn Hùng	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.68	MAI VÕ THANH PHONG	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.69	Mai Hồng Quang	Việt nam	0	2.100	2.100	0	2.100	2.100
1.70	NGUYỄN CÔNG TRUNG	Việt nam	0	800	800	0	800	800
1.71	NGUYỄN HOÀNG HUY	Việt nam	0	2.300	2.300	0	2.300	2.300
1.72	NGUYỄN HỒNG SINH	Việt nam	0	7.500	7.500	0	7.500	7.500
1.73	NGUYỄN HỒNG TUẤN	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.74	NGUYỄN HỮU NAM	Việt nam	0	900	900	0	900	900
1.75	NGUYỄN LIÊN MINH	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.76	NGUYỄN QUANG DŨNG	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.77	NGUYỄN SINH DŨNG THĂNG	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.78	NGUYỄN THANH HẢI	Việt nam	0	800	800	0	800	800
1.79	NGUYỄN THANH TÙNG	Việt nam	0	14.600	14.600	0	14.600	14.600
1.80	NGUYỄN THÁI ĐIẾP	Việt nam	0	7	7	0	7	7
1.81	NGUYỄN THỊ BÍCH	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000

1.82	NGUYỄN THỊ GIANG	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.83	NGUYỄN THỊ NGÀ	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.84	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.85	NGUYỄN THỊ NGỌC THÚ	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.86	NGUYỄN THỊ QUYỀN	Việt nam	0	2.500	2.500	0	2.500	2.500
1.87	NGUYỄN THỊ THANH TAM	Việt nam	0	1.300	1.300	0	1.300	1.300
1.88	NGUYỄN THỊ THU	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.89	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Việt nam	300	0	300	300	0	300
1.90	NGUYỄN THỊ VÂN	Việt nam	0	800	800	0	800	800
1.91	NGUYỄN TÂN THỊ	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.92	NGUYỄN TỔ NGÀ	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.93	NGUYỄN VĂN DŨNG	Việt nam	0	186.100	186.100	0	186.100	186.100
1.94	NGUYỄN VĂN QUÝNH	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.95	NGUYỄN VĂN SƠN	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.96	NGUYỄN VĂN THỊNH	Việt nam	0	3	3	0	3	3
1.97	NGUYỄN VĂN TRUNG	Việt nam	0	900	900	0	900	900
1.98	NGUYỄN VƯƠNG NGỌC	Việt nam	2.100	0	2.100	2.100	0	2.100
1.99	NGUYỄN thị thu hiền	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.10 0	NGUYỄN ĐĂNG DŨNG	Việt nam	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000
1.10 1	NGUYỄN ĐỨC UYNH	Việt nam	0	2	2	0	2	2
1.10 2	NGÔ THỊ HUYỀN	Việt nam	0	3	3	0	3	3
1.10 3	NGÔ VĂN DŨNG	Việt nam	0	20.000	20.000	0	20.000	20.000
1.10 4	NGÔ XUÂN TÙNG	Việt nam	0	600	600	0	600	600
1.10 5	Nguyễn Anh Tuấn	Việt nam	0	10.000	10.000	0	10.000	10.000
1.10 6	Nguyễn Anh Tuấn	Việt nam	0	46.600	46.600	0	46.600	46.600
1.10 7	Nguyễn Anh Đức	Việt nam	800	0	800	800	0	800
1.10 8	Nguyễn Bà Linh	Việt nam	1.300	0	1.300	1.300	0	1.300
1.10 9	Nguyễn Chí Thúc	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.11 0	Nguyễn Cảnh Tiên	Việt nam	0	400	400	0	400	400
1.11 1	Nguyễn Huy Văn	Việt nam	1.100	0	1.100	1.100	0	1.100
1.11 2	Nguyễn Hậu	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.11 3	Nguyễn Lâm	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.11 4	Nguyễn Lệ Hằng	Việt nam	0	41.900	41.900	0	41.900	41.900
1.11 5	Nguyễn Minh Khoa	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.11 6	Nguyễn Mạnh Hùng	Việt nam	0	65	65	0	65	65
1.11 7	Nguyễn Mạnh Nhuận	Việt nam	2.500	0	2.500	2.500	0	2.500
1.11 8	Nguyễn Quang Huy	Việt nam	0	1.700	1.700	0	1.700	1.700
1.11 9	Nguyễn Quang Hồng	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.12 0	Nguyễn Quang Thủy	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.12 1	Nguyễn Quang Vinh	Việt nam	200	0	200	200	0	200
1.12 2	Nguyễn Quang Vinh	Việt nam	0	10.000	10.000	0	10.000	10.000
1.12 3	Nguyễn Sinh Kiên	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.12 4	Nguyễn Thanh Hải	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.12 5	Nguyễn Thanh Thủy	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.12 6	Nguyễn Thành Trung	Việt nam	0	900	900	0	900	900
1.12 7	Nguyễn Thành Vinh	Việt nam	0	24.800	24.800	0	24.800	24.800

1.12 8	Nguyễn Thanh Trí	Việt nam	0	1.800	1.800	0	1.800	1.800
1.12 9	Nguyễn Thế Quyết	Việt nam	0	1.700	1.700	0	1.700	1.700
1.13 0	Nguyễn Thị Bích	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.13 1	Nguyễn Thị Hòa	Việt nam	0	2.500	2.500	0	2.500	2.500
1.13 2	Nguyễn Thị Hồng	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.13 3	Nguyễn Thị Kim Chi	Việt nam	0	3	3	0	3	3
1.13 4	Nguyễn Thị Mỹ Nương	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.13 5	Nguyễn Thị Sáu	Việt nam	0	1.800	1.800	0	1.800	1.800
1.13 6	Nguyễn Thị Thanh	Việt nam	600	0	600	600	0	600
1.13 7	Nguyễn Thị Thanh Hào	Việt nam	0	700	700	0	700	700
1.13 8	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Việt nam	0	39	39	0	39	39
1.13 9	Nguyễn Thị Thu Thủy	Việt nam	200	0	200	200	0	200
1.14 0	Nguyễn Thị Thủy Dung	Việt nam	0	5	5	0	5	5
1.14 1	Nguyễn Thị Thủy Linh	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.14 2	Nguyễn Thị Xuân Thủy	Việt nam	0	11.900	11.900	0	11.900	11.900
1.14 3	Nguyễn Trung Hiếu	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.14 4	Nguyễn Trung Kiên	Việt nam	600	0	600	600	0	600
1.14 5	Nguyễn Trung Toàn	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.14 6	Nguyễn Tuấn Anh	Việt nam	0	2	2	0	2	2
1.14 7	Nguyễn Tuấn Mạnh	Việt nam	700	0	700	700	0	700
1.14 8	Nguyễn Tuấn Phong	Việt nam	0	3.900	3.900	0	3.900	3.900
1.14 9	Nguyễn Văn Nhã	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.15 0	Nguyễn Văn Quý	Việt nam	0	4	4	0	4	4
1.15 1	Nguyễn Văn Thắng	Việt nam	0	5.200	5.200	0	5.200	5.200
1.15 2	Nguyễn Văn Tứ	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.15 3	Nguyễn Xuân Khánh	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.15 4	Nguyễn Đình Hà	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.15 5	Nguyễn Đức Phong	Việt nam	100	0	100	100	0	100
1.15 6	Nguyễn Đức Tuệ	Việt nam	1.400	0	1.400	1.400	0	1.400
1.15 7	Ngô Hoàng Bích Khiêm	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.15 8	Ngô Quang Thành	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.15 9	Ngô Sỹ Tùng	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.16 0	Ngô Thanh Hà	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.16 1	Ngô Thị Ngọc Lan	Việt nam	700	0	700	700	0	700
1.16 2	Ngô Xuân Hạnh	Việt nam	0	1.200	1.200	0	1.200	1.200
1.16 3	Ngô Đức Phú	Việt nam	2.400	0	2.400	2.400	0	2.400
1.16 4	PHAN LÊ DŨNG	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.16 5	PHAN THẾ CÔNG	Việt nam	0	2.700	2.700	0	2.700	2.700
1.16 6	PHẠM THỊ GIANG	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.16 7	PHẠM VĂN TÂM	Việt nam	0	1.700	1.700	0	1.700	1.700
1.16 8	PHẠM ĐỨC HẠNH	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.16 9	Phan Mạnh Tin	Việt nam	0	6.600	6.600	0	6.600	6.600
1.17 0	Phạm Anh Quang	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.17 1	Phạm Công Tuấn	Việt nam	0	205	205	0	205	205
1.17 2	Phạm Hữu Bằng	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.17 3	Phạm Quang Hải	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.17 4	Phạm Quốc Bình	Việt nam	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
1.17 5	Phạm Quốc Huy	Việt nam	300	0	300	300	0	300
1.17 6	Phạm Thu Phương	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000

1.17 7	Phạm Thị Duyên	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.17 8	Phạm Thị Hồng Cúc	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.17 9	Phạm Thị Thanh Ngân	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.18 0	Phạm Thị Thanh Vân	Việt nam	0	4.500	4.500	0	4.500	4.500
1.18 1	Phạm Thị Thủy	Việt nam	0	4.700	4.700	0	4.700	4.700
1.18 2	Phạm Văn Huỳnh	Việt nam	0	6.200	6.200	0	6.200	6.200
1.18 3	Phạm Văn Thuận	Việt nam	1.400	0	1.400	1.400	0	1.400
1.18 4	Phạm Đình Công	Việt nam	0	1.900	1.900	0	1.900	1.900
1.18 5	Phạm Đình Tin	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.18 6	Phạm Đức Bình	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.18 7	Phạm Đức Đồng	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.18 8	TRƯƠNG HUY HẢI	Việt nam	0	10.000	10.000	0	10.000	10.000
1.18 9	TRẦN DANH SỬU	Việt nam	0	1.700	1.700	0	1.700	1.700
1.19 0	TRẦN MINH PHƯƠNG	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.19 1	TRẦN THỊ HỒNG NGÀ	Việt nam	0	1.500	1.500	0	1.500	1.500
1.19 2	TRẦN THỊ PHƯƠNG	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.19 3	TRẦN THỊ YẾN	Việt nam	0	600	600	0	600	600
1.19 4	TRẦN THUY THANH VĂN	Việt nam	0	900	900	0	900	900
1.19 5	TRẦN VĂN CƯỜNG	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.19 6	Thôi Thị Kim Loan	Việt nam	0	1.600	1.600	0	1.600	1.600
1.19 7	Triệu Sư Hà Trang	Việt nam	0	8.400	8.400	0	8.400	8.400
1.19 8	Triệu Văn Hà	Việt nam	0	4.900	4.900	0	4.900	4.900
1.19 9	Trương Ngọc Sơn	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.20 0	Trương Quỳnh Bảo Như	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.20 1	Trương Thị Hồng Vân	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.20 2	Trần Anh Đức	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.20 3	Trần Công Hoàng Tuệ	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.20 4	Trần Diệu Ly	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.20 5	Trần Hoài Anh	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.20 6	Trần Khánh Linh	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.20 7	Trần Minh Đức	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.20 8	Trần Mạnh Khôi	Việt nam	0	1.100	1.100	0	1.100	1.100
1.20 9	Trần Quang Diệp	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.21 0	Trần Quốc Phương	Việt nam	400	0	400	400	0	400
1.21 1	Trần Thanh Tùng	Việt nam	0	8.600	8.600	0	8.600	8.600
1.21 2	Trần Thành Trung	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.21 3	Trần Thị Mỹ Linh	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.21 4	Trần Tất Thắng	Việt nam	0	10.500	10.500	0	10.500	10.500
1.21 5	Trần Văn Long	Việt nam	1.400	0	1.400	1.400	0	1.400
1.21 6	Trần Văn Hoạt	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.21 7	Trần Văn Hương	Việt nam	0	2.100	2.100	0	2.100	2.100
1.21 8	Trần Văn Quý	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.21 9	Trần Văn Quế	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.22 0	Trần Đình Định	Việt nam	2.300	0	2.300	2.300	0	2.300
1.22 1	Trần Đức Kiên	Việt nam	0	2.100	2.100	0	2.100	2.100

1.22 2	Tào Đức Khiêm	[Vấn Thiệp Thôn]	Việt năm	1.200	0	1.200	1.200	0	1.200	
1.22 3	Tạ Châu Phong		Việt năm	0	500	500	0	500	500	
1.22 4	VÔ THỊ HUỲNH CHÂU		Việt năm	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000	
1.22 5	VÔ TÁ QUYÊN		Việt năm	0	1	1	0	1	1	
1.22 6	Vô Kim Quang		Việt năm	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000	
1.22 7	Vô Tá Lịch		Việt năm	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	
1.22 8	VŨ HOÀ BÌNH		Việt năm	0	6.400	6.400	0	6.400	6.400	
1.22 9	VŨ VĂN KIẾN		Việt năm	0	5.500	5.500	0	5.500	5.500	
1.23 0	Vũ Lan Anh		Việt năm	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000	
1.23 1	Vũ Thị Hồng		Việt năm	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000	
1.23 2	Vũ Thị Minh Thủy		Việt năm	1.400	0	1.400	1.400	0	1.400	
1.23 3	Vũ Văn Đăng		Việt năm	0	1	1	0	1	1	
1.23 4	Vương Công Nụ		Việt năm	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000	
1.23 5	phạm trọng hải		Việt năm	0	1.400	1.400	0	1.400	1.400	
1.23 6	ĐÌNH QUANG HẢI		Việt năm	0	22.700	22.700	0	22.700	22.700	
1.23 7	Đình Chí Kiên		Việt năm	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000	
1.23 8	Đình Nhật Tiến		Việt năm	0	5	5	0	5	5	
1.23 9	Đình Quốc Chính		Việt năm	300	0	300	300	0	300	
1.24 0	Đình Thị Huế		Việt năm	0	700	700	0	700	700	
1.24 1	Đoàn Bích Hạnh		Việt năm	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000	
1.24 2	Đoàn Phương		Việt năm	0	26.300	26.300	0	26.300	26.300	
1.24 3	Đoàn Quang Hưng		Việt năm	0	300	300	0	300	300	
1.24 4	Đoàn Văn Vũ		Việt năm	0	53	53	0	53	53	
1.24 5	Đoàn Văn Vịnh		Việt năm	0	7.800	7.800	0	7.800	7.800	
1.24 6	Đào Văn Bình		Việt năm	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000	
1.24 7	ĐẶNG QUỐC TRIỀU		Việt năm	0	1.300	1.300	0	1.300	1.300	
1.24 8	ĐẶNG THÁI HÙNG		Việt năm	0	14	14	0	14	14	
1.24 9	Đặng Mỹ Lợi		Việt năm	0	1.100	1.100	0	1.100	1.100	
1.25 0	Đặng Quỳnh Liên		Việt năm	0	700	700	0	700	700	
1.25 1	Đặng Thanh Huân		Việt năm	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000	
1.25 2	Đặng Thanh Hòa		Việt năm	400	0	400	400	0	400	
1.25 3	Đặng Thị Hương		Việt năm	0	300	300	0	300	300	
1.25 4	Đặng Văn Tiêu		Việt năm	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000	
1.25 5	ĐỖ VĂN TRUNG		Việt năm	5.000	0	5.000	5.000	0	5.000	
1.25 6	Đỗ Hồng Sơn		Việt năm	0	100	100	0	100	100	
1.25 7	Đỗ Mạnh Tùng		Việt năm	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	
1.25 8	Đỗ Mạnh Tùng		Việt năm	0	2.400	2.400	0	2.400	2.400	
1.25 9	Đỗ Quang Thành		Việt năm	500	0	500	500	0	500	
1.26 0	Đỗ Đình Sơn		Việt năm	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000	
1.26 1	Đỗ Đăng Sinh		Việt năm	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000	
1.26 2	Đỗ Đại Dương		Việt năm	200	0	200	200	0	200	
Cộng				111.200	777.600	888.800	111.200	777.600	888.800	
2. Tổ chức										
2.1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thẩm định giá và Đầu tư Quản Mính			Việt năm	0	100	100	0	100	100
2.2	Cộng ty cổ phần Nhựa Đồng Nai			Việt năm	180.000	0	180.000	180.000	0	180.000
2.3	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM		Việt năm	0	56.949.500	56.949.500	0	56.949.500	56.949.500	
Cộng				180.000	56.949.600	57.129.600	180.000	56.949.600	57.129.600	
Cộng: Mối giót trong nước				291.200	57.727.200	58.018.400	291.200	57.727.200	58.018.400	
II. MÔI GIỚI NƯỚC NGOÀI										

1. Cá nhân															
1.1	KIM IKDEOK	171225306133546	171225306133546	IB3539	21/12/2017	T101011 Times City, Hai Bà Trưng, Hà Nội	ikdeok.kim@gmail.com	0913256189	Korea (the Republic of)	0	200	200	0	200	200
Cộng										0	200	200	0	200	200
Cộng: Môi giới nước ngoài										0	200	200	0	200	200
TỔNG CỘNG										291.200	57.727.400	58.018.600	291.200	57.727.400	58.018.600

NGƯỜI LẬP

Trưởng phòng ĐKCK

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2026
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Lưu ý (*): Quyền bỏ phiếu
Quyền mua
Tổng số lượng chứng khoán tối đa được phép đăng ký thực hiện quyền

